

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Phạm Văn Cội
Tháng 6 năm học 2018 - 2019**

Biểu mẫu 7

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	0.78m²/học sinh
II	Loại phòng học	30	
1	Phòng học kiên cố	30	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8235	7.95m²/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3441	2.99/hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1623	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	
2	Diện tích thư viện (m ²)	108	
3	Diện tích Phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	70	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	21	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	32	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	20/30	57,14/lớp
1.2	Khối lớp 2	17/30	56,67/lớp
1.3	Khối lớp 3	23/25	92,00/lớp
1.4	Khối lớp 4	22/30	73,33/lớp
1.5	Khối lớp 5	27/30	90,00/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp 1	10/30	42,86/lớp
2.2	Khối lớp 2	13/30	43,33/lớp
2.3	Khối lớp 3	2/25	8,00/lớp
2.4	Khối lớp 4	8/30	26,67/lớp
2.5	Khối lớp 5	3/30	10,00/lớp
VII I	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1em/bộ/lớp
IX	Tổng số thiết bị	4	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Projektor, màn chiếu, bảng tương tác..	4	
6			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	192

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng, 864m ²	571	1,5
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		6		2,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Người lập bảng

(Đã ký)

Nguyễn Văn Minh

Phạm Văn Cội, ngày 01 tháng 06 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký, đóng dấu)

Lê Văn Bồng